BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29/2011/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Đối với xe

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu (sau đây gọi là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này;

b) Bản sao chụp tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của Cơ sở nhập khẩu; bản sao chụp hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan tới giá trị hàng hóa có xác nhận của Cơ sở nhập khẩu;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối

lượng, số người cho phép chở, tốc độ lớn nhất, kiểu truyền động, ký hiệu lốp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, dung tích xi lanh, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp; Tài liệu liên quan tới khí thải theo quy định hiện hành;

d) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Quy định này."

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Đối với động cơ

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu (sau đây gọi là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này;

b) Bản sao chụp tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của Cơ sở nhập khẩu; bản sao chụp hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan tới giá trị hàng hóa có xác nhận của Cơ sở nhập khẩu;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, dung tích xi lanh, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

d) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này."

3. Sửa đổi Điều 6 như sau:

"Điều 6. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Cơ sở nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ kiểm tra theo quy định và nộp trực tiếp tại Cơ quan KTCL;

2. Cơ quan KTCL tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và đối chiếu với các quy định hiện hành về xe và động cơ nhập khẩu. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định Cơ quan KTCL hướng dẫn Cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định trong phạm vi 01 ngày làm việc Cơ quan KTCL sẽ xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra đồng thời thống nhất với Cơ sở nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra;

3. Cơ quan KTCL tiến hành kiểm tra. Trong phạm vi 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và Cơ sở nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định, nếu

xe hoặc động cơ đạt chất lượng thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IIa và IIb kèm theo Quy định này;

4. Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, Cơ quan KTCL thông báo để Cơ sở nhập khẩu khắc phục. Việc khắc phục toàn bộ lô hàng phải được thực hiện trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu lô hàng chưa được khắc phục, Cơ quan KTCL ra Thông báo về xe hoặc động cơ không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng quy định tại các Phụ lục IIIa và IIIb kèm theo Quy định này."

4. Bổ sung một số Phụ lục như sau:

a) Bổ sung Phụ lục IV: Mẫu bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe/động cơ nhập khẩu;

b) Bổ sung Phụ lục V: Mẫu bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe;

c) Bổ sung Phụ lục VI: Mẫu bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ;

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

1. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 4 như sau:

"d) Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ (đối với trường hợp sản phẩm là động cơ) theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Quy định này;"

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 4 như sau:

"a) Bản đăng ký thông số kỹ thuật kèm theo ảnh chụp kiểu dáng, bản vẽ tổng thể của sản phẩm và mẫu nhãn hàng hóa đã đăng ký theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này;"

3. Sửa đổi điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 4 như sau:

"d) Thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này;

đ) Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này;"

4. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

"b) Đánh giá hàng năm được thực hiện định kỳ hàng năm;"

5. Bổ sung Điều 5a sau khoản 4 Điều 5 như sau:

"**Điều 5a. Trình tự, cách thức thực hiện**

1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho Cơ quan QLCL;

2. Cơ quan QLCL tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn Cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy hẹn thời gian trả lời kết quả kiểm tra hồ sơ và thống nhất với Cơ sở sản xuất về thời gian và địa điểm kiểm tra thực tế;

3. Cơ quan QLCL tiến hành kiểm tra thực tế tại Cơ sở sản xuất: Nếu không đủ điều kiện kiểm tra chất lượng thì trả lời Cơ sở sản xuất và nêu rõ lý do; Nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;"

6. Sửa đổi tên của Điều 8 như sau:

"**Điều 8: Đánh giá hàng năm và thu hồi giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại"**

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Hàng năm, Cơ quan QLCL tiến hàng đánh giá lại điều kiện kiểm tra chất lượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của quy định này.

Đối với các sản phẩm là khung, động cơ và xe, Cơ quan QLCL tiến hành lấy mẫu ngẫu nhiên trong số các sản phẩm cùng kiểu loại tại Cơ sở sản xuất, tiến hành thử nghiệm mẫu tại Cơ sở thử nghiệm theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng."

8. Bỏ khoản 2 điều 8

9. Sửa đổi khoản 4 Điều 8 như sau:

"4. Giấy chứng nhận chất lượng sẽ không có giá trị và bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Khi sản phẩm không còn thỏa mãn các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc sản phẩm có sự thay đổi, không phù hợp với hồ sơ đăng ký, giấy chứng nhận đã cấp;

b) Kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng sản phẩm cho thấy Cơ sở sản xuất vi phạm nghiêm trọng các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, cấp phiếu xuất xưởng;

c) Cơ sở sản xuất không thực hiện việc triệu hồi sản phẩm theo đúng quy định hiện hành đối với sản phẩm bị lỗi trong quá trình thiết kế, chế tạo, có khả năng gây mất an toàn cho người sử dụng và ảnh hưởng xấu đến môi trường."

10. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục như sau:

a) Sửa đổi Phụ lục IIa: Mẫu giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại cấp cho sản phẩm là xe mô tô, xe gắn máy;

b) Sửa đổi Phụ lục IIb: Mẫu giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại cấp cho sản phẩm là linh kiện xe mô tô, xe gắn máy;

c) Bổ sung Phụ lục V: Mẫu bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ;

d) Bổ sung Phụ lục VI: Mẫu bản đăng ký thông số kỹ thuật;

đ) Bổ sung Phụ lục VII: Mẫu thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ;

e) Bổ sung Phụ lục VIII: Mẫu bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp xe;

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Giấy chứng nhận chất lượng đã cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực vẫn được sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục IV

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE/ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Bổ sung Phụ lục số IV vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XE/ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Request for quality inspection of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle)

Kính gửi *(To):* **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Cơ sở nhập khẩu (*Importer)*:

Địa chỉ (*Address*):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/ động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo với các nội dung sau *(Request for quality technical safety and environmental protection inspection of imported motor vehicle/ engine of motor vehicle listed on attached annex with the following contents)*:

Hồ sơ kèm theo (*Attached document*):

+ Hóa đơn thương mại (*Commerce invoice*): □

+ Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*): □

+ Tài liệu khí thải (*Emission documents*): □

+ Bản kê chi tiết kèm theo gồm

(*Attached detail list includes*)..... trang (*page(s)*) □

+ Các giấy tờ khác *(Other related document)*: □

.....

.....

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến *(Date and anticipated inspection site)*:

.....

Người đại diện (*Contact person*) ..... Số điện thoại (*Phone Nº*):.....

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Vào sổ đăng ký số:
(*Registered Nº*)
....., ngày... tháng... năm...
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

....., ngày..... tháng... năm....
Đại diện Cơ sở nhập khẩu
(Importer)

BẢN KÊ CHI TIẾT XE/ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Detail list of imported motor vehicle/engine of motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số *(Attached to Register №)*: .....)

Tình trạng xe/động cơ (*Vehicle's/engine's status*): □ Chưa qua sử dụng (*New*)

□ Đã qua sử dụng (*Used*)

Loại xe/động cơ (*Vehicle's/engine's type*): Nhãn hiệu/Số loại (*Make/Model*): Cơ sở, nước sản xuất (*Manufacture, Production country*):			[1]
TT (*№*)	Năm sản xuất (*Production year*)	Số khung (*Chassis №*)	Số động cơ *(Engine №)*

Lặp lại dòng [1] cho từng kiểu loại xe/động cơ của lô hàng

(*Repeat the [1] row of table for each vehicle's/engine's type*)

BẢN THÔNG BÁO THAY ĐỔI
THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA XE/ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Notice of date and inspection site change)

Cơ sở nhập khẩu (*Importer*):.....
Số đăng ký kiểm tra (*Registered Nº*):.....
Số TK hàng hóa NK (*Import custom declaration Nº*):..... ngày (*date*):.....
Đề nghị kiểm tra ngày (*Date of inspection*):.....
Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):.....
Người liên hệ (*Contact person*):..... Số điện thoại (*Phone Nº*):.....

Loại xe/động cơ (*Vehicle's/engine's type*): Nhãn hiệu/Số loại (*Make/Model*): Cơ sở, nước sản xuất (*Manufacture, Production country*):				[1]
TT (*Nº*)	Năm sản xuất (*Production year*)	Số khung (*Chassis Nº*)	Số động cơ (*Engine Nº*)	

Lặp lại dòng [1] cho từng kiểu loại xe/động cơ của lô hàng
(*Repeat the [1] row of table for each vehicle's/engine's type*)

Tổng số xe/động cơ đăng ký kiểm tra (*Total number of vehicle/engine requested)*:

Ghi chú (nếu có) (*Remark (if any)*):

....., ngày... tháng... năm.....
Đại diện Cơ sở nhập khẩu
(*Importer*)

(Chỉ sử dụng khi Cơ sở nhập khẩu thay đổi thời gian và địa điểm kiểm tra)
(*Apply only if Importer changes date and inspection site*)

Phụ lục V

MẪU BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE

(Bổ sung Phụ lục số V vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KHAI CÁC THÔNG SỐ
TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE NHẬP KHẨU
(*Declaration for specification of imported motor vehicle*)

1. Thông số chung (*General information*)

Cơ sở nhập khẩu *(Importer)*:.....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Nhãn hiệu phương tiện *(Make)*: ..... Số loại (*Model*):.....

Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:.....

Cơ sở, nước sản xuất (*Manufacture, Production country)*:.....

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (*Main specification*).....

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):..... kg

Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*:..... kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (*Seat capacity including driver*):.... người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: Length x Width x Height*):..... mm

Chiều dài cơ sở (*Wheel base*):..... mm

Khoảng sáng gầm xe (*Min. ground clearance*):..... mm

Động cơ (*Engine*):

Kiểu động cơ (*Engine model*):.....

Loại động cơ (*Engine type*):.....

Thể tích làm việc (*Displacement*):..... cm^3

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max. output/rpm*):..... kW/r/min

Loại nhiên liệu *(Kind of fuel)*:.....

Truyền lực (*Transmission*)

Ly hợp *(Clutch type)*:..... Điều khiển ly hợp *(Clutch control)*:.....

Hộp số *(Gear box)*:..... Điều khiển hộp số *(Gear box control)*:.....

Bánh chủ động *(Drive wheel)*:.....

Kiểu truyền động tới bánh chủ động *(Kind of transmission to drive wheel)*:.....

Hệ thống lái (*Steering system*)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải/trái (*Right/left steering angle*):..... (^{0})

Hệ thống phanh (*Brake system*)

Kiểu phanh trước (*Front brake*):..... Điều khiển (*Control*):.....

Kiểu phanh sau (*Rear brake*):..... Điều khiển (*Control*):.....

Hệ thống treo (*Suspensions*)

Kiểu treo trước (*Front suspension*):..... Giảm chấn (*Absorbers*):.....

Kiểu treo sau (*Rear suspension*):..... Giảm chấn (*Absorbers*):.....

Lốp (*Tyres*)

Cỡ lốp trước (*Front tyre size*):..... Áp suất (*Pressure*): ..... kG/cm^2

Cỡ lốp sau (*Rear tyre size*):..... Áp suất (*Pressure*):..... kG/cm^2

Thiết bị điện (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage*):..... Ắc quy (*Battery*):.....

Khởi động (*Starter*):.....

Hệ thống đèn tín hiệu (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/Màu/Số lượng (*Head light/Color/Quantity*):.....

Đèn báo rẽ/Màu (*Turning signal light/Color/Quantity*):.....

Đèn phanh/Màu (*Brake light/Color/Quantity*):.....

Đèn vị trí/Màu (*Back light/Color/Quantity*):.....

Đèn soi biển số/Màu (*Number plate light/Color/Quantity*):.....

Tấm phản quang/Màu (*Reflected plate/Color*):.....

....., ngày.... tháng... năm....

Đại diện Cơ sở nhập khẩu

(Importer)

Phụ lục VI

MẪU BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Bổ sung Phụ lục số VI vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KHAI CÁC THÔNG SỐ
TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Declaration for specification of imported engine)

1. Thông tin chung (*General information*)

Cơ sở nhập khẩu (*Importer)*:.....

Địa chỉ (*Address)*:.....

Nhãn hiệu động cơ (*Make)*:..... Số loại (*Model*):.....

Cơ sở, nước sản xuất (*Manufacture, production country*):.....

2. Các thông số, tính năng kỹ thuật (*Main specification*)

Kiểu (*Type*):.....

Đường kính xi lanh x hành trình piston *(Bore x stroke)*:..... mm

Thể tích làm việc *(Displacement)*:..... cm^3 Tỷ số nén (*Compression ratio*):.....

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max. output/rpm*):..... kW/r/min

Mô men xoắn lớn nhất/tốc độ quay (*Max. torque/rpm*):..... N.m/r/min

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất *(Minimum fuel consumption)*:..... g/kW.h

Tốc độ quay không tải (*Idling speed rpm*):..... r/min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):.....

Phương thức cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*):.....

Loại bugi (*Spark plug*):.....

Phương thức khởi động (*Starter*):.....

Hệ thống làm mát (*Cooling system*):.....

Ly hợp (*Clutch type*):.....

Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):.....

Hộp số (*Gear box*):.....

Điều khiển hộp số (*Gear box control*):.....

....., ngày.... tháng... năm....

Đại diện Cơ sở nhập khẩu

(***Importer***)

Phụ lục IIa

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI CẤP CHO SẢN PHẨM LÀ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Sửa đổi Phụ lục số IIa của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số *(Nº)*: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI
DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS
Cấp theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of C.O.P Testing record N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing record N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*:
Nhãn hiệu *(Make)*: Số loại *(Type)*:
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố lên: - Bánh trước *(on front)*: kg - Bánh sau *(on rear)*: kg

Số người cho phép chở kể cả người lái
(Seating capacity including driver): người
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Chiều dài cơ sở *(Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay *(Max. output/rpm)*: kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng *(Type of fuel)*:
Cỡ lốp *(Tyre size)*: Lốp trước *(front tyre)*: Lốp sau *(rear tyre)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy. *The motor vehicle type is in compliance with the current standards, regulations of the quality, safety and environmental protection for motorcycles, mopeds.*
Ghi chú:

Ngày..... tháng..... năm *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Phụ luc IIb

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI CẤP CHO SẢN PHẨM LÀ LINH KIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Sửa đổi Phụ lục số IIb của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số *(Nº)*: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI

DÙNG CHO LINH KIỆN (HỆ THỐNG, ĐỘNG CƠ, KHUNG, CỤM CHI TIẾT) CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/COMPONENTS

Cấp theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of C.O.P Testing record N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing record N⁰ *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:
Nhãn hiệu *(Make)*: Số loại *(Type)*:

(Các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật và chất lượng cho từng đối tượng sản phẩm sẽ do Cơ quan CNCL quy định cụ thể)
Kiểu loại sản phẩm nói trên thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về chất lượng, an toàn kỹ thuật.
The product is in compliance with the current standards, regulations of the quality, safety.

Ghi chú:

Ngày..... tháng..... năm..... *(Date)*
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Vietnam Register
General Director

Phụ lục V

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

(Bổ sung Phụ lục số V vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ

Nhãn hiệu ..... **số loại** .....

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hòa khí/bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải					
9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					

TT	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên cơ sở sản xuất	Địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	Địa chỉ	Ghi chú
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả):					

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản đăng ký này.

Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Bổ sung Phụ lục số VI vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/ QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

A. Thông tin chung *(General information)*

1. Tổng quát *(General)*

1.1. Nhãn hiệu xe *(Make):*

1.2. Số loại xe *(Type):*

1.3. Mã nhận dạng phương tiện *(VIN):*

1.3.1. Vị trí của mã nhận dạng *(Location of that means of VIN):*

1.4. Mã số khung *(Chassis No):*

1.4.1. Vị trí đóng số khung *(Location of that means of chassis No):*

1.5. Kiểu loại xe *(Vehicle category):*

1.6. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất

(Name and address of manufacturer):

1.7. Mô tả hoặc bản vẽ minh họa vị trí gắn nhãn hàng hóa *(Description or drawing of location of good label)*:

1.8. Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ *(The serial numbering of the type begins with No)*:

1.9. Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu có) *(Position and method of affixing the component type-approval mark for components and separate technical units(where applicable))*:

2. Bố trí chung *(General arrangement of the vehicle)*

2.1. Ảnh chụp kiểu dáng *(Photos of a typical vehicle):*

2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensional drawing of the complete vehicle)***:**

2.3. Số lượng trục và bánh xe *(Number of axles and wheels):*

2.4. Bố trí động cơ trên xe *(Position and arrangement of engine):*

2.5. Số người cho phép chở kể cả người lái *(Number of seating positions):*

3. Khối lượng *(Mass)*(kg)

3.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass - mass of vehicle in running order):*

3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục (*Distribution of Kerb mass between the axles)*:

3.2. Khối lượng chuẩn *(Mass of vehicle in running order, together with rider)***:**

3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục (*Distribution of that mass between the axles)*:

3.3. Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):*

3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục (*Distribution of Gross mass between the axles)*:

3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục *(Maximum technically permissible mass on each of the axles)*:

3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở Khối lượng toàn bộ (%) *(Maximum hill-starting ability at the Gross mass)***:**

4. Động cơ *(Engine)*

4.1. Cơ sở sản xuất động cơ *(Manufacturer):*

4.2. Nhãn hiệu động cơ *(Make):*

4.2.1. Số loại động cơ *(Type):*

4.3. Động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nên *(Spark- or compression-ignition engine)*:

4.3.1. Các thông số chính (*Specific characteristics of the engine)*

4.3.1.1. Số kỳ làm việc (4 kỳ/2 kỳ) *(Operating cycle (four or two-stroke))*:

4.3.1.2. Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh *(Number, arrangement and firing order of cylinders)*:

4.3.1.2.1. Đường kính xi lanh *(Bore)* (mm):

4.3.1.2.2. Hành trình pít tông *(Stroke)* (mm):

4.3.1.3. Dung tích xi lanh *(Cylinder capacity)* (cm^3):

4.3.1.4. Tỷ số nén *(Compression ratio):*

4.3.1.5. Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng (Drawings of cylinder *head, piston(s), piston rings and cylinder(s))*:

4.3.1.6. Tốc độ quay không tải *(Idling speed)*(r/min):

4.3.1.7. Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ *(Maximum net power output) (kW/r/min)*:

4.3.1.8. Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ *(Net maximum torque) (Nm/r/min)*:

4.3.2. Nhiên liệu (điêzen/xăng/hỗn hợp/LPG/loại khác) *(Fuel: diesel/petrol/mixture/LPG/other)*:

4.3.2.1. Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h *(Fuel consumption at speed 45 km/h)*:

Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 60 km/h *(Fuel consumption at speed 60 km/h)*:

4.3.3. Thùng nhiên liệu *(Fuel tank)*

4.3.3.1. Dung tích danh định lớn nhất *(Maximum capacity)* (lít):

4.3.3.2. Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo *(Drawing of tank with indication of material used)*:

4.3.3.3. Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe *(Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle)*:

4.3.4. Cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply)*

4.3.4.1. Bằng bộ chế hòa khí (Có/Không) *(Via carburettor(s): yes/no):*

4.3.4.1.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.4.1.2. Số loại *(Type):*

4.3.4.1.3. Số lượng *(Number fitted):*

4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt *(Settings)*

4.3.4.1.4.1. Các họng khuếch tán *(Diffusers):*

4.3.4.1.4.2. Mức nhiên liệu trong buồng phao *(Level in float chamber)* (mm):

4.3.4.1.4.3. Khối lượng phao *(Mass of float)* (g):

4.3.4.1.4.4. Kim phao *(Float needle)* (mm):

hoặc *(or)*

4.3.4.1.4.5. Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí *(Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve)*:

4.3.4.1.5. Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (Cold-starting *system: manual/automatic)*:

4.3.4.1.5.1. Nguyên lý hoạt động *(Operating principle(s)):*

4.3.4.2. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy do nén)

(Có/Không) ***(By fuel injection (solely in the case*** *of compression ignition): yes/no):*

4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động *(Description of system):*

4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: Phun trực tiếp/gián tiếp/buồng phun chảy rối *(Operating principle: direct/indirect/turbulence chamber injection)*:

4.3.4.2.3. Bơm nhiên liệu (Có/Không) *(Injection pump):*

4.3.4.2.3.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.4.2.3.2. Số loại *(Type):*

hoặc *(or)*

4.3.4.2.3.3. Lưu lượng cấp trên một hành trình (...mm^3 ở tốc độ bơm ….r/min) hoặc đường đặc tính kỹ thuật *(Maximum fuel flow rate.. mm^3/per stroke or cycle at a pump rotational speed of . Min-1 or characteristic diagram)*:

4.3.4.2.3.4. Góc phun sớm *(Injection advance):*

4.3.4.2.3.5. Đường cong phun sớm *(Injection advance curve):*

4.3.4.2.3.6. Tiến trình hiệu chuẩn: băng thử/động cơ *(Calibration procedure: test bench/engine)*:

4.3.4.2.4. Bộ điều chỉnh vận tốc (Bộ điều tốc) *(Regulator):*

4.3.4.2.4.1. Loại *(Type):*

4.3.4.2.4.2. Điểm cắt *(Cut-off point):*

4.3.4.2.4.2.1. Điểm cắt khi có tải *(Cut-off point under load)* (r/min):

4.3.4.2.4.2.2. Điểm cắt khi không tải *(Cut-off point under no load)* (r/min):

4.3.4.2.4.3. Vận tốc không tải *(Idling speed)* (r/min):

4.3.4.2.5. Ống dẫn cao áp *(Injection pipework):*

4.3.4.2.5.1. Dài *(Length)* (mm):

4.3.4.2.5.2. Đường kính trong *(Internal diameter)* (mm):

4.3.4.2.6. Vòi phun *(Injector(s)):*

4.3.4.2.6.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.4.2.6.2. Loại *(Type):*

hoặc *(or)*

4.3.4.2.6.3. áp suất phun *(Opening pressure)* (kPa):

hoặc đường đặc tính *(or characteristic diagram):*

4.3.4.2.7. Hệ thống khởi động nguội(nếu có) *(Cold starting system):*

4.3.4.2.7.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.4.2.7.2. Loại *(Type):*

hoặc *(or)*

4.3.4.2.7.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động *(Description of system):*

4.3.4.2.8. Thiết bị khởi động thứ cấp (nếu có) *(Secondary starting device (if applicable))*:

4.3.4.2.8.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.4.2.8.2. Loại *(Type):*

hoặc *(or)*

4.3.4.2.8.3. Sơ đồ hệ thống hoạt động *(Description of system):*

4.3.4.3. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (chỉ áp dụng cho động cơ cháy cưỡng bức) (Có/Không) *(By fuel injection (solely in the* *case of spark-ignition): yes/no***:**

4.3.4.3.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động *(Description of system):*

4.3.4.3.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] *(Operating principle: injection into induction manifold (single/ multiple point)/direct injection/other)*:

Hoặc *(or)*

4.3.4.3.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu *(Make(s) of the injection pump):*

4.3.4.3.2.2. Loại bơm nhiên liệu *(Type(s) of the injection pump):*

4.3.4.3.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính *(Injectors: opening pressure or characteristic diagram)*:

4.3.4.3.4. Góc phun sớm *(Injection advance):*

4.3.4.3.5. Hệ thống khởi động nguội *(Cold-starting system):*

4.3.4.3.5.1. Nguyên lý hoạt động *(Operating principle(s)):*

4.3.4.3.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt *(Operating/setting limits):*

4.3.4.4. Bơm nhiên liệu (Có/Không) *(Fuel pump: yes/no):*

4.3.5. Trang thiết bị điện *(Electrical equipment)*

4.3.5.1. Điện áp danh định *(Nominal voltage)* (V):

4.3.5.2. Máy phát điện *(Generator)*

4.3.5.2.1. Loại *(Type):*

4.3.5.2.2. Công suất danh định *(Nominal power)* (W):

4.3.5.3. Ắc quy *(Battery)*

4.3.5.3.1. Điện áp danh định *(Operating voltage)* (V):

4.3.5.3.2. Dung lượng *(Capacity)* (Ah):

4.3.6. Đánh lửa *(Ignition)*

4.3.6.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.6.2. Loại *(Type):*

4.3.6.3. Nguyên lý hoạt động *(Operating principle):*

4.3.6.4. Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa *(Ignition advance curve or operating set point)*:

4.3.6.5. Thời điểm đánh lửa *(Static timing):*

4.3.6.6. Khe hở đánh lửa *(Points gap)* (mm):

4.3.6.7. Góc dừng *(Dwell angle)*(0):

4.3.6.8. Bugi đánh lửa *(Spark plus)*

4.3.6.8.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.6.8.2. Loại *(Type):*

4.3.6.8.3. Thông số chỉnh đặt khe hở bugi *(Spark gap setting):*

4.3.6.9. Hệ thống chống nhiễu radio *(Anti-radio interference system)*

4.3.6.9.1. Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio *(Terminology and drawing of anti-radio interference equipment)*:

4.3.6.9.2. Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài *(Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre)* (kΩ)**:**

4.3.7. Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí) *(Cooling system (liquid/air))*:

4.3.7.1. Chất lỏng *(Liquid):*

4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng *(Nature of liquid):*

4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) *(Circulating pump(s): yes/no):*

4.3.7.2. Không khí *(Air)*

4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) *(Blower: yes/no):*

4.3.8. Hệ thống nạp *(Induction system)*

4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) *(Supercharging: yes/no):*

4.3.8.1.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.8.1.2. Loại *(Type):*

4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất bẩn *(Description of system [example: maximum boost pressure…. kPa, waste gate)*:

4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) *(Intercooler: with/without):*

4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của nó (khoang để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống nạp không khí phụ, v.v...) *(Description and drawings of induction pipework and accessories (plenum chamber, heating device,..)*:

4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) *(Description of induction manifold (with drawings and/or photos))*:

4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí *(Air filter, drawings):*

hoặc *(or)*

4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.8.3.2.2. Loại *(Type):*

4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp *(Inlet silencer, drawings)*:

hoặc *(or)*

4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.3.8.3.3.2. Loại *(Type):*

4.3.9. Hệ thống xả *(Exhaust system)*

4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả *(Drawing of complete exhaust system):*

4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) *(Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard))* (%):

4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) *(hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard))* (ppm)

4.3.9.4. Độ ồn *(Noise level)* (dB):

4.3.10. Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả *(Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports)* (mm²):

4.3.11. Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương *(Induction system or equivalent data)*

4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van *(Distribution by valves)*

4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp *(Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning)* (mm):

4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt *(Reference and/or setting ranges)* (mm):

4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa *(Distribution by ports)*

4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên *(Volume of crank-case cavity with piston at TDC)*:

4.3.11.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) *(Description of reed valves if any (with dimension drawing))*:

4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. *(Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram)*:

4.3.12. Xử lý ô nhiễm không khí *(Anti-air pollution measures adopted)*

4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và bản vẽ) *(Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings))*:

4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác *(Additional anti-pollution devices):*

4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ *(Description and/or drawings):*

4.4. Động cơ điện *(Electric traction motor):*

4.4.1. Loại (dây quấn, kích từ) *(Type (winding, excitation)):*

4.4.1.1. Công suất hữu ích lớn nhất *(Maximum continuous rated power)* (kW):

4.4.1.2. Điện áp danh định *(Operating voltage)* (Vôn):

4.4.2. Ắc quy *(Battery):*

4.4.2.1. Số lượng ngăn *(Number of cells):*

4.4.2.2. Khối lượng *(mass)* ():

4.4.2.3. Dung lượng *(Capacity)* Ah (ampe/giờ):

4.4.2.4. Vị trí lắp đặt *(Location):*

4.5. Các loại động cơ khác (thông tin liên quan đến) *(Other motors or combinations of motors)*:

4.6. Nhiệt độ làm mát động cơ *(Cooling system temperatures)*

4.6.1. Làm mát bằng chất lỏng *(Liquid cooling):*

4.6.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra *(Maximum temperature at outlet)* (^{0}C):

4.6.2. Làm mát bằng không khí *(Air cooling)*

4.6.2.1. Điểm đo *(Reference point):*

4.6.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo *(Maximum temperature at reference point)* (^{0}C):

4.7. Hệ thống bôi trơn *(Lubrication system)*

4.7.1. Mô tả hệ thống *(Description of system)*

4.7.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) *(Location of oil reservoir (if any)):*

4.7.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) *(Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.))*:

4.7.2. Loại dầu bôi trơn *(Lubricant):*

4.7.3. Dầu bôi trơn hòa trộn với nhiên liệu *(Lubricant mixed with the fuel)*

4.7.3.1. Tỷ lệ hòa trộn *(Percentage)* (%):

4.7.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) *(Oil cooler: yes/no):*

4.7.4.1. Bản vẽ *(Drawing):*

hoặc *(or)*

4.7.4.1.1. Nhãn hiệu *(Make):*

4.7.4.1.2. Loại *(Type):*

5. Hệ thống truyền lực *(Transmission)*

5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực *(Diagram of transmission system):*

5.2. Loại (cơ khí, thủy lực, điện, v v) *(Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*:

5.3. Ly hợp *(Clutch):*

5.4. Hộp số *(Gearbox)*

5.4.1. Loại (tự động/cơ khí) *(Type: automatic/manual):*

5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) *(Method of selection: by hand/foot)*:

5.5. Tỉ số truyền *(Gear ratios):* Cơ sở:

Số 1:

Số 2:

Số 3:

…

Cuối cùng:

5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số *(Brief description of the electrical and/or electronic components used in the transmission)*:

5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền *(Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached)*:

5.7. Đồng hồ đo vận tốc *(Speedometer)*

5.7.1. Nhãn hiệu *(Make):*

5.7.2. Loại *(Type):*

5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống *(Photographs and/or drawings of the complete system)***:**

5.7.4. Dải hiển thị vận tốc *(Speed range displayed)* (km/h):

5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí *(Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer)*:

5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc *(Technical constant of the speedometer) (vòng/mét)*:

5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động *(Method of operation and description of the drive mechanism)*:

5.7.8. Tỷ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động *(Overall transmission ratio of the drive mechanism)*:

6. Hệ thống treo *(Suspension)*

6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo *(Drawing of suspension arrangement):*

6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) *(Tyres (category, dimensions)):*

6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) *(rims (Tyres (category, dimensions)):*

6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định *(Nominal rolling circumference)* (mm):

6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất *(Tyre pressures recommended by the manufacturer)* (kPa):

6.2.4. Độ không trùng vết (*Trace deviation of Front and rear wheel*) (mm):

7. Hệ thống lái *(Steering)*

7.1. Loại *(Type of gear):*

7.2. Mô tả tóm tắc đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái *(Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system)*

7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải *(Angle of the steering wheel to the left/right)* (^{0}):

8. Hệ thống phanh *(Braking)*

8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh *(Diagram of braking devices):*

8.2. Loại phanh(đĩa/tang trống) *(Front and rear brakes, disc and/or drum):*

8.2.1. Nhãn hiệu *(Make):*

8.2.2. Loại *(Type):*

8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh *(Drawing of parts of the brake system)*

8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh *(Shoes and/or pads):*

8.3.2. Mặt ma sát và/ hoặc má phanh *(Linings and/or pads (Indicate make, grade of material or identification mark))*:

8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp *(Brake levers and/or pedals):*

8.3.4. Bình chứa dầu phanh *(Hydraulic reservoirs):*

8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) *(Other devices (where applicable): drawing and description)*:

8.5. Lực phanh *(Braking force)* (N):

8.5.1. Lực phanh bánh trước *(Front wheel braking force)* (N):

8.5.2. Lực phanh bánh sau *(Rear wheel braking force)* (N):

8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh *(Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system)*:

9. Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu *(Lighting and light-signalling devices)*

9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dấu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tương ứng) *(List of all devices (mentioning the number, make(s), model, component type-approval mark(s), power of*:

9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu *(Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices)*:

9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) *(Hazard warning lamps (where fitted)):*

9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd):

10. Trang thiết bị *(Equipment)*

10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển *(Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators)*

10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển *((Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators))*:

10.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe *(Photograph and/or drawing vehile frame):*

10.3. Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ *(Description of method and location made chassis number and engine number)*:

10.4. Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh *(Audible warning device(s))*

10.4.1. Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng *(Summary description of device(s) used and their purpose)*:

10.4.2. Nhãn hiệu *(Make):*

10.4.3. Loại *(Type):*

10.4.4. Dấu chứng nhận *(Type-approval mark):*

10.4.5. Âm lượng *(sound pressure level)* (dB(A)):

10.4.6. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe *(Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle)*:

10.5. Vị trí của biển số sau *(Location of rear registration plate):*

10.5.1. Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng *(Inclination of plane in relation to the vertical)*:

10.6. Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) *(Rearview mirror(s) (please provide the following information for each rearview mirror))*

10.6.1. Nhãn hiệu *(Make):*

10.6.2. Dấu chứng nhận *(Type-approval mark):*

10.6.3. Kiểu loại khác *(Variant):*

10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe *(Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle)***:**

B. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy hai bánh *(INFORMATION RELATING SOLELY TO TWOWHEEL MOPEDS AND MOTORCYCLES)*

1. Chân chống *(Stand)*

1.1. Loại (kiểu ở giữa và/hoặc bên cạnh) *(Type: central and/or side):*

1.2. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của chân chống lắp trên xe *(Drawing showing the location of the stand(s) in relation to the structure of the vehicle)*:

2. Chân chống phụ cho mô tô có lắp thùng bên cạnh (nếu có) *(Attachments for motorcycle sidecars (where applicable))*:

2.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí và cấu tạo *(Photographs and/or drawings showing the location and the construction)*:

3. Tay nắm cho người cùng đi *(Hand-hold for a passenger)*

3.1. Kiểu quai và/hoặc tay nắm *(Type: strap and/or handle):*

3.2. Ảnh và/hoặc bản vẽ chỉ rõ vị trí *(Photographs and/or drawings showing the location)*:

C. Trang thiết bị liên quan đến mô tô, xe gắn máy ba bánh *(INFORMATION RELATING SOLELY TO THREE-WHEEL MOPEDS, MOTOR TRICYCLES)*

1. Thân xe *(Bodywork)*

1.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong *(General dimensional arrangement drawing of inside)*:

1.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài *(General dimensional arrangement drawing of outside)*:

1.3. Vật liệu *(Materials):*

2. Kính chắn gió và các loại kính khác *(Windscreen and other glazing)*

2.1. Kính chắn gió *(Windscreen)*

2.1.1. Vật liệu *(Materials used):*

2.2. Kính khác *(Other glazing)*

2.2.1. Vật liệu *(Materials used):*

3. Gạt nước của kính chắn gió *(Windscreen wiper(s))*

3.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) *(Detailed technical description (with photographs or drawings))*:

4. Thiết bị rửa kính chắn gió *(Windscreen washer(s))*

4.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) *(Detailed technical description (with photographs or drawings))*:

5. Ghế ngồi *(Seats)*

5.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi *(Drawing of diagram location of seats):*

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

MẪU THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ

(Bổ sung Phụ lục số VII vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

THUYẾT MINH PHƯƠNG PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG SỐ KHUNG, SỐ ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHÃN HIỆU……. SỐ LOẠI…….

1. Phương pháp đóng số khung

- Nơi đóng: (Trong nước hay nước ngoài)
- Số khung: (Ghi đầy đủ các ký tự của khung)
- Thuyết minh: (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự đóng trên khung)

Ví dụ: *thuyết minh nội dung các ký tự của mã số khung:*

R A B D C G 1 A B B X 0 0 0 0 0 1

R A B: Mã cơ sở sản xuất, lắp ráp xe: Công ty TNHH ABC

D: Mã kiểu Khung xe

C: Mã loại động cơ: 4 kỳ, làm mát bằng không khí

G: Mã dung tích động cơ: 100cm^3

1: Mã quản lý xe

A B: Mã cơ sở sản xuất khung: Công ty TNHH ABC

B: Năm sản xuất (Năm 2011: B; năm 2012: C; ...)

X: Mã nhà máy lắp ráp xe: Tại địa chỉ …..

0 0 0 0 0 1: Số thứ tự sản xuất xe

2. Phương pháp đóng số động cơ

- Nơi đóng: (Trong nước hay nước ngoài)
- Số động cơ: (Ghi đầy đủ các ký tự của động cơ)
- Thuyết minh: (Thuyết minh rõ ý nghĩa từng ký tự số máy đóng trên động cơ)

Ví dụ: *thuyết minh nội dung các ký tự của mã số động cơ:*

R A B L C 1 5 0 F M H 0 0 0 0 0 1

R A B: Mã cơ sở sản xuất, lắp ráp động cơ:

L C: Mã của cơ sở chuyển giao công nghệ SX, LR động cơ

1: Động cơ xi lanh

5 0: Đường kính xi lanh danh nghĩa 50mm

F: Động cơ làm mát bằng không khí

M: Động cơ dùng cho mô tô

H: Dung tích danh nghĩa 110 cm^3

0 0 0 0 0 1: Số thứ tự sản xuất động cơ

2. Vị trí đóng số khung và số động cơ

Ví dụ:

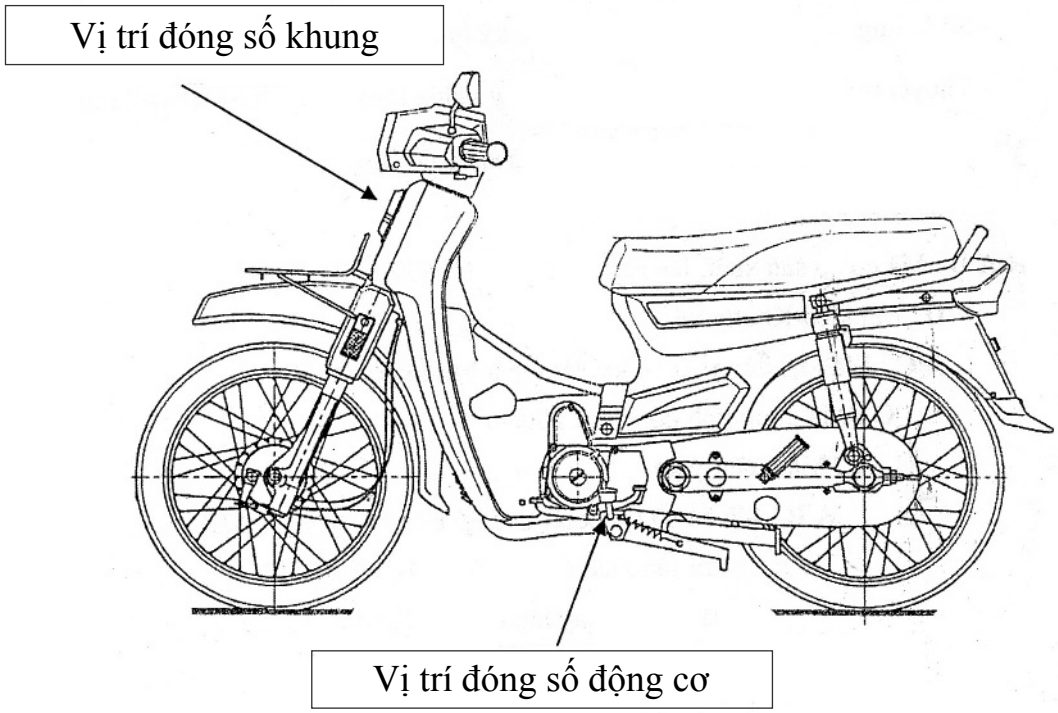

Phụ lục VIII

MẪU BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE

(Bổ sung Phụ lục số VIII vào Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/ QĐ-BGTVT ngày 21/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP XE

Nhãn hiệu:…….. Số loại: ……

STT	Tên linh kiện		Nhãn hiệu	Số loại	Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm	Số giấy CNCL	Cơ sở sản xuất, địa chỉ
1	Động cơ						
2	Khung						
3	Gương chiếu hậu	Trái					
		Phải					
4	Thùng nhiên liệu						
5	Vành bánh xe	Trước					
		Sau					
6	Ống xả						
7	Ắc quy						
8	Lốp	Trước					
		Sau					

Cơ sở sản xuất

(Ký tên, đóng dấu)